

你

在

台

灣

做

什

麼

我

是

工

程

師



tái

Ch.4 - 1



zài

Ch. 4 - 1



nǚ

Ch. 4 - 1



shén

Ch. 4 - 1



zuò

Ch. 4 - 1



wān

Ch. 4 - 1



shì

Ch. 4 - 2



wǒ

Ch. 4 - 2



me

Ch. 4 - 1



shī

Ch. 4 - 2



chéng

Ch. 4 - 2



gōng

Ch. 4 - 2

你

喜

歡

你

的

工

作

嗎

很

喜

歡

我



huān

Ch. 4 - 3



xǐ

Ch. 4 - 3



nǐ

Ch. 4 - 3



gōng

Ch.4 - 3



de

Ch.4 - 3



nǐ

Ch.4 - 3



hěn

Ch.4 - 4



ma

Ch.4 - 3



zuò

Ch.4 - 3



wǒ

Ch.4 - 4



huān

Ch.4 - 4



xǐ

Ch.4 - 4

對

我

的

工

作

很

有

興

趣

你

每

天



de

Ch. 4 - 4



wǒ

Ch.4 - 4



duì

Ch.4 - 4



hěn

Ch. 4 - 4



zuò

Ch. 4 - 4



gōng

Ch. 4 - 4



qù

Ch. 4 - 4



xìng

Ch. 4 - 4



yǒu

Ch. 4 - 4



tiān

Ch.4 - 5



měi

Ch.4- 5



nǐ

Ch. 4 - 5

都

很

忙

嗎

不

一

定

你

呢

你

是

做



máng

Ch.4 - 5



hěn

Ch4 - 5



dōu

Ch.4 - 5



yí

Ch.4 - 6



bù

Ch.4 - 6



ma

Ch.4 - 5



ne

Ch.4 - 6



nǐ

Ch.4 - 6



dìng

Ch.4 - 6



zuò

Ch.4 - 6



shì

Ch.4 - 6



nǐ

Ch.4 - 6

什

麼

的

我

當

建

築

師

你

喜

不

喜



de

Ch.4 - 6



me

Ch.4 - 6



shén

Ch.4 - 6



jiàn

Ch.4 - 7



dāng

Ch.4 - 7



wǒ

Ch.4 - 7



nǚ

Ch.4 - 8



shī

Ch.4 - 7



zhú

Ch.4 - 7



xǐ

Ch.4 - 8



bù

Ch.4 - 8



xǐ

Ch.4 - 8

歡
雀

你

的

工

作

喜

歡
雀

這

個

工

作

很



de

Ch.4 - 8



nǐ

Ch.4 - 8



huān

Ch.4 - 8



xǐ

Ch.4 - 9



zuò

Ch.4 - 8



gōng

Ch.4 - 8



ge

Ch.4 - 9



zhè

Ch.4 - 9



huān

Ch.4 - 9



hěn

Ch.4 - 9



zuò

Ch.4 - 9



gōng

Ch.4 - 9

我

合

適

常

非

這

我

要

重

得

覺

也



wǒ

Ch.4 - 9



hé

Ch.4 - 9



shì

Ch.4 - 9



cháng

Ch.4 - 10



fēi

Ch.4 - 10



zhè

Ch.4 - 10



wǒ

Ch.4 - 11



yào

Ch.4 - 10



zhòng

Ch.4 - 10



de

Ch.4 - 11



jué

Ch.4 - 11



yě

Ch.4 - 11

